TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 31/2021/DS-ST
Ngày: 17 – 3 – 2021
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Quốc.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông La Văn Việt

Bà Trần Thị Đổi.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Lệ Quân – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Còn – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 348/2020/TLST – DS ngày 11 tháng 6 năm 2020 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2021/QĐXXST – DS ngày 22 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà A, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Số 343, đường T, khu phố 1, phường A, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

Bị đơn:

+ Ông T, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An.

+ Bà V (tên gọi khác là Tr), sinh năm 1979.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An. (Hiện đang chấp hành án tại Trại giam A – Cục C10 – Bộ Công an, thuộc xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà R, sinh năm 1946 và ông P, sinh năm 1944.

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Bà A có mặt; ông T, bà V, bà R và ông P xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/6/2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà A trình bày: Năm 2018, ông T và bà V có mượn của bà 02 lần với tổng số tiền là 770.000.000đồng, để kinh doanh mua bán xe ô tô cũ. Cụ thể các lần mượn như sau:

+ Lần 01: Ngày 10/01/2018 mượn số tiền 700.000.000đồng, thời hạn trả là 12 tháng.

+ Lần 02: Ngày 02/6/2018 mượn số tiền 70.000.000đồng, thời hạn trả là 06 tháng.

Khi mượn tiền, ông T và bà V không thế chấp cho bà bất kì tài sản gì. Giữa hai bên có lập giấy mượn tiền ngày 10/01/2018, ngày 02/6/2018 và giấy nhận nợ ngày 02/7/2019. Từ lúc vay tiền đến tháng 7/2019, ông T và bà V có trả cho bà A được 07 tháng tiền lãi, với số tiền trả lãi hàng tháng là 7.000.000đồng. Tổng số tiền lãi bà A nhận được từ ông T và bà V là 49.000.000đồng.

Đến ngày 02/7/2019, giữa bà A với ông T và bà V có thỏa thuận chốt số nợ còn lại là 750.000.000đồng. Sau khi chốt nợ, thì ông T có trả thêm cho bà A số tiền nợ gốc là 5.000.000đồng. Như vậy, ông T và bà V còn nợ bà A số tiền gốc là 745.000.000đồng. Ngày 29/9/2019, bà A có đến nhà bà V và ông T để yêu cầu trả nợ thì có gặp được ông P và bà R là cha mẹ ruột của ông T, ông bà có hứa sẽ chia quyền sử dụng đất cho ông T để ông T bán trả nợ cho bà A, nhưng mãi đến nay ông T và bà V vẫn chưa trả được nợ cho bà. Bà có cung cấp cho Tòa án đoạn ghi âm thể hiện bà R, ông P hứa chia quyền sử dụng đất cho ông T để ông T bán đất lấy tiền trả nợ cho bà.

Do đó, bà yêu cầu ông T, bà V, ông P, bà R có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà với số tiền nợ gốc là 745.000.000đồng và mức lãi suất là 1.125%/tháng, tiền lãi tạm tính từ ngày 02/6/2018 đến ngày 02/12/2020 là 251.437.500đồng. Tại phiên tòa, bà A xác định thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà A yêu cầu ông T, bà V, ông P, bà R trả cho bà A số tiền nợ gốc là 745.000.000đồng và yêu cầu tính tiền lãi suất theo mức lãi suất 1.125%/tháng, thời gian tính lãi suất từ ngày 02/7/2019 đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 17/3/2021) là 20 tháng 15 ngày.

Tại bản tự khai ngày 13/8/2020 và tại biên bản hòa giải ngày 07/12/2020 bị đơn ông T trình bày: Năm 2018, ông có chở bà V đến nhà bà A để mượn tiền cho bà V. Ngày 02/7/2019, ông và bà V có ký vào giấy nhận nợ với nội dung nợ bà A với số tiền 750.000.000đồng, bà A hứa sẽ cho bà V trả dần hàng tháng là 5.000.000đồng đến khi hết nợ. Do bà V mượn tiền của bà A nên bà A giao tiền trực tiếp cho bà V. Ông ký vào giấy nhận nợ ngày 02/7/2019 là để chứng kiến việc bà V có vay tiền của bà A. Hàng tháng bà V có nhờ ông đóng tiền lãi cho bà A với số tiền là 30.000.000đồng, bà V đóng tiền lãi được 18 tháng. Nay nguyên đơn yêu cầu ông, bà V, ông P, bà R có trách nhiệm liên đới trả cho bà A số tiền vay còn nợ là 745.000.000đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 02/6/2018 đến ngày 02/12/2020 là 251.437.500đồng, ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì ông không có vay tiền của bà A, ông ký vào giấy nhận nợ là

để làm chứng việc bà V có vay tiền của bà A. Do đó, bà V vay tiền của bà A nên bà V có trách nhiệm trả nợ cho bà A. Do bận công việc nên ông không thể đến dự phiên tòa, do đó ông xin xét xử vắng mặt.

Tại bản tự khai và tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 10/9/2020 bị đơn bà V trình bày: Bà và ông T chung sống với nhau từ năm 2013, không có đăng ký kết hôn. Vào năm 2018, bà và ông T có vay tiền của bà A với số tiền là 770.000.000đồng, để kinh doanh mua bán xe ô tô cũ và trong quá trình vay có trả được cho bà A tiền lãi suất là 07 tháng nhưng không nhớ rõ là bao nhiêu tiền. Đến ngày 02/7/2019, giữa bà A với bà và ông T có chốt số nợ gốc còn thiếu của bà A là 750.000.000đồng. Sau thời điểm chốt nợ, ông T có trả cho bà A số tiền gốc là 5.000.000đồng. Vì vậy, bà và Ông T chỉ còn nợ bà A số tiền gốc là 745.000.000đồng. Bà đồng ý trả nợ theo đơn khởi kiện của bà A với số tiền gốc là 745.000.000đồng và xin không trả tiền lãi suất. Bà xác định chữ ký trong các giấy mượn tiền ngày 10/01/2018, ngày 02/6/2018 và giấy nhận nợ ngày 02/7/2019 là chữ ký của bà và ông T ký và không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký. Do bà đang chấp hành án tại Trại giam A nên bà xin vắng mặt tham gia phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và xin xét xử vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 13/8/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà R và ông P trình bày: Ông T và bà V có vay tiền bà A hay không thì ông bà hoàn toàn không biết. Ông bà không có ý kiến gì đối với việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản nêu trên và ông bà xin vắng mặt tham gia phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và xin xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, tống đạt các văn bản tố tụng đầy đủ, đúng trình tự thủ tục, người tham gia tố tụng đúng thành phần. Phiên tòa được tiến hành đúng trình tự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các giấy mượn tiền ngày 10/01/2018, ngày 02/6/2018 và giấy nhận nợ ngày 02/7/2019 và các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận và được bị đơn thừa nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ theo quy định của pháp luật và đã tiến hành hòa giải, nhưng không thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên Tòa và kết quả tranh tụng tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà A khởi kiện yêu cầu ông T và bà V trả số tiền đã vay. Ông T hiện đang cư trú tại

xã A, huyện Đ, tỉnh Long An và bà V có địa chỉ nơi cư trú trước khi chấp hành án tại Trại giam A – Cục C10 – Bộ Công An, là xã A, huyện Đ, tỉnh Long An. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng vay tài sản; thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Theo đơn khởi kiện và theo Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ thì nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm liên đới trả số tiền đã vay. Bị đơn không có yêu cầu phản tố trong vụ án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập. Căn cứ khoản 1 Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chỉ xem xét đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và giải quyết hậu quả theo quy định pháp luật.

[3] Về thủ tục tại phiên tòa: Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp.

[4] Các đương sự có mặt tại phiên tòa không xuất trình, giao nộp bổ sung thêm chứng cứ mới nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được công khai tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và lời khai nhận của các đương sự tại phiên tòa để xét xử vụ án.

[5] Về nội dung vụ án: Bà A yêu cầu ông T, bà V, bà R và ông P có trách nhiệm liên đới trả số tiền đã mượn là 745.000.000đồng theo giấy nhận nợ ngày 02/7/2019 và yêu cầu tính lãi suất theo mức lãi suất cơ bản Ngân hàng nhà nước quy định, tính từ ngày 02/7/2019 đến thời điểm xét xử sơ thẩm vào ngày 17/3/2021 là 20 tháng 15 ngày. Ông T, bà V thừa nhận có ký vào giấy nhận nợ ngày 02/7/2019 mà bà A đã cung cấp cho Tòa án và không yêu cầu Tòa án giám định chữ ký. Bà V đồng ý trả số nợ đã vay là 745.000.000đồng theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và xin không trả tiền lãi suất. Ông T không đồng ý trả nợ cho bà A, Ông T cho rằng ông T ký vào giấy nhận nợ ngày 02/7/2019 chỉ để làm chứng việc bà V có vay tiền từ bà A. Nguyên đơn có thừa nhận đã nhận 07 tháng tiền lãi từ bị đơn với số tiền 7.000.000đồng/tháng. Tổng số tiền lãi nguyên đơn nhận từ bị đơn là 49.000.000đồng. Bị đơn cho rằng hàng tháng có trả lãi cho nguyên đơn với số tiền là 30.000.000đồng và không cung cấp bất kì chứng cứ nào liên quan đến việc trả lãi hàng tháng. Giữa nguyên đơn và bị đơn không thống nhất về mức lãi suất và số tiền lãi suất đã giao nhận giữa các bên. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà R và ông P cho rằng việc bà V và ông T có vay tiền của bà A hay không ông bà hoàn toàn không biết và ông bà không liên quan đến vụ án.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy, tại các giấy mượn tiền ngày 10/01/2018 và ngày 02/6/2018, bà V có mượn tiền của bà A tổng số tiền là 770.000.000đồng, cụ thể mượn lần 01 là 700.000.000đồng và mượn lần 02 là 70.000.000đồng. Đồng thời, ông T và bà V cũng thừa nhận có ký vào giấy nhận nợ ngày 02/7/2019 với nội dung nợ tiền của bà A là 750.000.000đồng. Đây là hợp đồng

dân sự được giao kết giữa bà A với ông T và bà V. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn đã cho bị đơn mượn lần 01 với số tiền là 700.000.000đồng, thời hạn mượn là 12 tháng và cho mượn lần 02 số tiền là 70.000.000đồng, thời hạn mượn là 06 tháng, không quy định tiền lãi suất. Ngày 02/7/2019 giữa hai bên chốt nợ số tiền là 750.000.000đ, bà A đồng ý cho ông T và bà V trả dần số nợ gốc mỗi tháng là 5.000.000đồng đến khi trả xong hết nợ nhưng ông T chỉ trả được tháng đầu tiên là 5.000.000đồng, sau đó ông T và bà V không thanh toán bất kỳ khoản nợ gốc và lãi nào. Do đó, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán hết số tiền đã mượn của nguyên đơn là 745.000.000đồng là có căn cứ.

[7] Về yêu cầu tính lãi suất: Quá trình cho vay, giữa nguyên đơn và bị đơn không quy định cụ thể mức lãi suất phải trả. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn thừa nhận từ lúc bị đơn vay tiền bị đơn có trả cho nguyên đơn tiền lãi mỗi tháng là 7.000.000đồng trên số tiền nợ gốc là 770.000.000đồng và nguyên đơn có nhận của bị đơn là 07 tháng tiền lãi với số tiền là 49.000.000đồng. Mức lãi suất này là hoàn toàn phù hợp với mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi suất trên số tiền nợ gốc là 745.000.000đồng theo mức lãi suất 1.125%/tháng, tính từ ngày 02/7/2019 đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 17/3/2021) cụ thể là 20 tháng 15 ngày, là phù hợp với mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và mức lãi suất này là hoàn toàn có lợi cho bị đơn nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về trách nhiệm liên đới: Nguyên đơn yêu cầu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà R và ông P có trách nhiệm liên đới trả nợ cho nguyên đơn vì trong đoạn ghi âm mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án có thể hiện tiếng nói của bà R và ông P, bà R có hứa với nguyên đơn là sẽ chia đất cho ông T để ông T bán đất trả cho nguyên đơn, nhưng giữa bà R và ông P với nguyên đơn không có liên quan đến việc vay mượn tiền. Do đó, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc ông P và bà R có trách nhiệm liên đới trả nợ cho nguyên đơn là hoàn toàn không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận theo yêu cầu của nguyên đơn.

[9] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông T và bà V có trách nhiệm liên đới trả cho bà A số tiền nợ gốc là 745.000.000đồng và tiền lãi suất được tính cụ thể như sau:

745.000.000đồng x 1.125%/tháng x 20 tháng 15 ngày = 171.815.625đồng

Tổng số tiền ông T và bà V phải trả cho bà A là 916.815.625đồng.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn là ông T và bà V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán là 916.815.625đồng. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà A theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 228, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, 463 và 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà A.

2. Buộc ông T và bà V có trách nhiệm liên đới trả cho bà A số tiền là 916.815.625đồng (Chín trăm mười sáu triệu tám trăm mười lăm nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng). Trong đó, số tiền nợ gốc là 745.000.000đồng và tiền lãi suất là 171.815.625đồng.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án, người có nghĩa vụ trả tiền nếu chậm trả thì phải trả thêm tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Về án phí: Ông T và bà V phải chịu 39.504.468đồng (Ba mươi chín triệu năm trăm lẽ bốn nghìn bốn trăm sáu mươi tám đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước.

Hoàn trả cho bà A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 20.175.000đồng (hai mươi triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tại biên lai số 0005520 ngày 10/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

4. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Hữu Quốc